

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 340/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2022
V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Hồ Quang Minh**

2/ Bà **Nguyễn Huỳnh Hương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1963 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt), trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn:* Ông **Lâm Hoàng P**, sinh năm 1965 (Vắng mặt), trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà **Lê Thị H** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông **Lâm Hoàng P** xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng cãi nhau và làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên **Lâm Hoàng Nghĩa**, sinh năm 1988 (giới tính: Nam) và **Lâm Chí Nguyên**, sinh năm 1990 (giới tính: Nam). Các con đã trưởng thành, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

- Đối với bị đơn ông **Lâm Hoàng P**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, còn nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Do ông P vắng mặt phiên tòa lần 02; Căn cứ điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”; Các đương sự có nơi cư trú tại ấp Bình Minh I, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bà H xác định, bà và ông P tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên, tại Giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/12/1985 là do Công an xã Trần Hợi cấp (do bà H cung cấp) là không phù hợp tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: "a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Tại mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: “trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì bà H và ông P có đủ điều kiện để kết hôn, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng một

thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình - là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, việc bà H và ông P tự nguyện chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn, nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Quá trình chung sống, bà H và ông P phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà H nộp đơn ly hôn với ông P. Đối với ông P, Tòa án đã triệu tập để hòa giải, nhằm giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn gia đình nhưng ông P vắng mặt, không tham gia tố tụng và không có văn bản thể hiện ý kiến gì trước yêu cầu ly hôn của bà H. Cho thấy, ông P đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà H. Tại đơn khởi kiện và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà H kiên quyết ly hôn với ông P.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa bà H và ông P đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đòi sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Do các cháu Lâm Hoàng Nghĩa, sinh năm 1988 (giới tính: Nam) và Lâm Chí Nguyên, sinh năm 1990 (giới tính: Nam) đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[9] Về án phí: Buộc bà H phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng tại lai 5023 ngày 23/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (bà H đã nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; các điều 227, 228, 235, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị H được ly hôn với ông Lâm Hoàng P.

2/ Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Buộc bà Lê Thị H phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm ngàn đồng), đối trừ số tiền 300.000 đồng tại lai 5023 ngày 23/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (bà H đã nộp xong).

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6/ “Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang